

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2025
trên địa bàn thành phố Hải Phòng (cũ).**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

*Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối
lượng.*

*Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về
hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày
31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-
BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân
dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật
liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và
thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;*

*Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế, Quản lý đầu tư xây dựng, Hồ
sơ báo cáo kết quả xác định chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2025 do
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng lập tháng 7
năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2025
trên địa bàn thành phố Hải Phòng (cũ) kèm theo Quyết định này để các cơ
quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu
tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng (cũ) (theo quy định
tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- Sở Tài chính Hải Phòng;
- Lưu VT, KTQLĐTXD, Website SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trọng Hải

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 396 /QĐ-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng (cũ)).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại thành phố Hải Phòng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6 và quý II năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu *bình quân* năm 2021.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 6 và quý II năm 2025 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định dựa trên *tỉ trọng tính toán* theo phương pháp thống kê, tính toán từ những hồ sơ dự toán đã được phê duyệt của các công trình đã được xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng *bình quân* tháng 6 và quý II năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng (cũ).

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2021 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2021). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2021 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 6 và quý II năm 2025 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2025:

Bảng số 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2021=100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 6/2025 so với năm gốc 2021	Quý II/2025 so với năm gốc 2021
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	110,32	109,25
2	Công trình giáo dục	110,94	109,88
3	Công trình văn hóa	113,34	111,88
4	Trụ sở cơ quan nhà nước	108,64	107,72
5	Công trình y tế	113,41	111,86
6	Công trình thể thao	110,44	109,44
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	105,28	105,09
	Trạm biến áp	103,44	103,15
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	105,58	105,19
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
	Công trình đường nhựa asphan	123,46	121,99
	Công trình đường thấm nhập nhựa	129,31	127,01
	Công trình đường láng nhựa	119,76	118,33
2	Công trình cầu		
	Cầu bê tông cốt thép	107,24	106,44
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	Công trình đề điều	119,53	118,42
2	Công trình thủy lợi	114,95	113,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	102,28	102,20
2	Công trình thoát nước	125,35	123,96
3	Công trình xử lý nước thải	106,91	106,54
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,68	99,63

**Bảng số 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2021=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 6/2025 so với năm gốc 2021	Quý II/2025 so với năm gốc 2021
I	Công trình dân dụng		
1	Công trình nhà ở	111,16	110,00
2	Công trình giáo dục	111,78	110,63
3	Công trình văn hóa	114,75	113,13
4	Trụ sở cơ quan nhà nước	110,64	109,49
5	Công trình y tế	114,33	112,67
6	Công trình thể thao	111,39	110,30
II	Công trình công nghiệp		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	105,80	105,59
	Trạm biến áp	101,59	101,09
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	106,20	105,76
III	Công trình giao thông		
1	Công trình đường bộ		
	Công trình đường nhựa asphan	125,31	123,71
	Công trình đường thấm nhập nhựa	132,05	129,52
	Công trình đường lán nhựa	121,28	119,74
2	Công trình cầu		
	Cầu bê tông cốt thép	107,76	106,90
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	Công trình đê điều	121,04	119,85
2	Công trình thủy lợi	116,56	115,39
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
1	Công trình cấp nước	102,46	102,37
2	Công trình thoát nước	127,44	125,94
3	Công trình xử lý nước thải	112,10	111,32
4	Công trình chiếu sáng công cộng	99,66	99,60

**Bảng số 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2021=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 6/2025 so với năm gốc 2021			Quý II/2025 so với năm gốc 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	109,00	114,86	107,90	107,17	114,86	106,84
2	Công trình giáo dục	110,56	114,71	108,30	108,89	114,71	107,05
3	Công trình văn hóa	114,95	114,98	108,34	112,26	114,98	107,21
4	Trụ sở cơ quan nhà nước	108,95	114,83	106,87	107,21	114,83	105,82
5	Công trình y tế	114,27	114,90	108,08	111,82	114,90	107,03
6	Công trình thể thao	110,59	114,95	108,50	109,07	114,95	107,35
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	104,44	112,05	108,88	104,21	112,05	107,38
	Trạm biến áp	98,93	112,15	108,63	98,33	112,15	107,20
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	102,36	112,60	110,25	101,73	112,60	108,57
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
	Công trình đường nhựa asphan	131,04	114,03	108,35	129,00	114,03	106,86
	Công trình đường thấm nhập nhựa	139,59	113,96	108,65	136,27	113,96	107,12
	Công trình đường láng nhựa	127,19	113,62	108,58	125,13	113,62	107,03
2	Công trình cầu						
	Cầu bê tông cốt thép	105,70	114,26	108,27	104,68	114,26	107,01
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
1	Công trình đê điều	127,76	114,30	108,55	126,04	114,30	107,15
2	Công trình thủy lợi	121,80	114,26	108,71	119,72	114,26	107,27
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình cấp nước	99,20	113,57	108,76	99,15	113,57	107,26
2	Công trình thoát nước	142,02	114,58	108,38	139,15	114,58	107,00
3	Công trình xử lý nước thải	110,96	114,56	109,14	109,81	114,56	107,72
4	Công trình chiếu sáng công cộng	98,40	112,70	107,99	98,39	112,70	106,65

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2021 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 6/2025 so với năm gốc 2021	Quý II/2025 so với năm gốc 2021
1	Xi măng	120,25	120,25
2	Cát xây dựng	208,04	196,01
3	Đá xây dựng	190,50	179,03
4	Gạch xây	145,00	130,76
5	Gỗ xây dựng	103,23	103,23
6	Thép xây dựng	88,21	87,75
7	Nhựa đường	113,26	113,26
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,43	101,43
10	Kính và khung nhôm	120,49	120,49
11	Sơn	106,87	106,87
12	Vật tư ngành điện	97,49	97,49
13	Vật tư đường ống nước	99,29	99,29